

Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP (HNX: KSV)

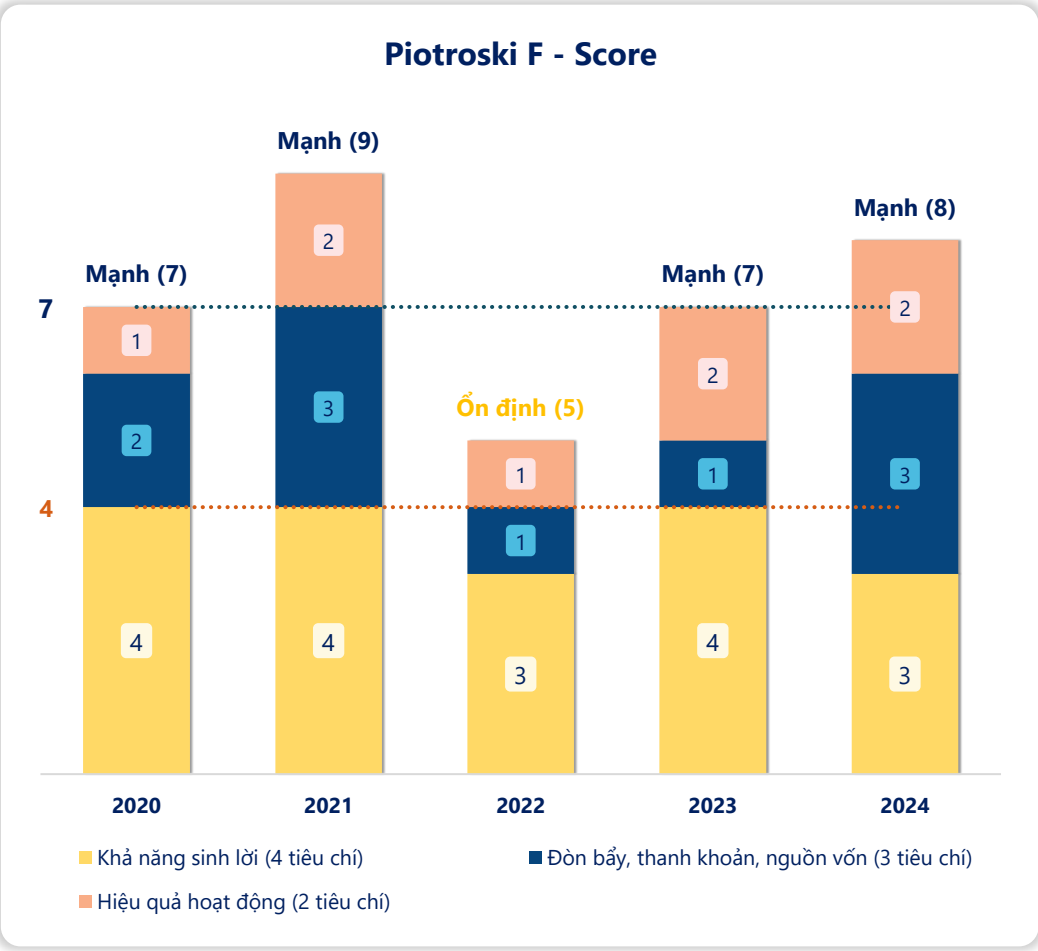
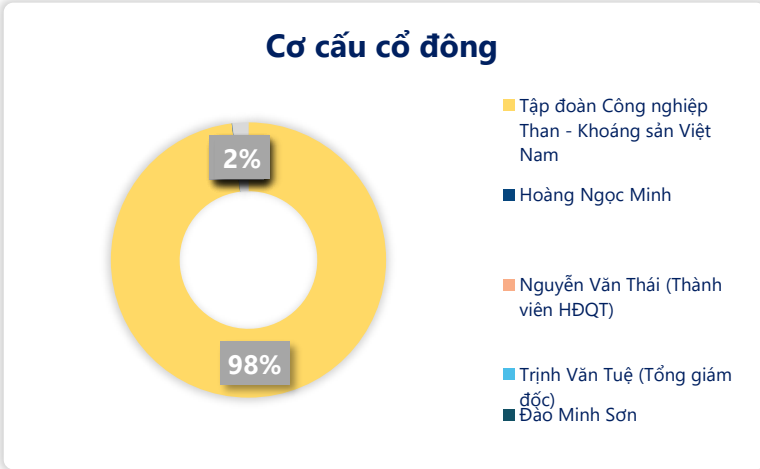
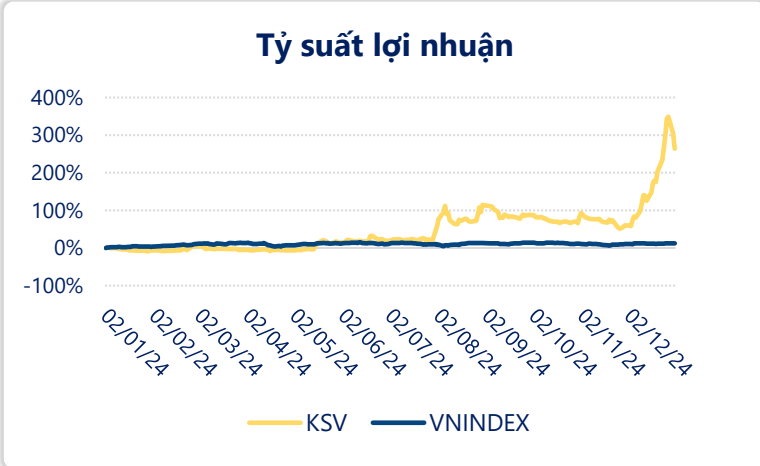
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	107,000 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	109.0%	99.6%	195.4%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	8/9
2024	(Mạnh)

DT thuần	2024	YoY
13,251	▲ 1,339	▲ 11.2%
tỷ VNĐ		

LN sau thuế	2024	YoY
1,171	▲ 1,011	▲ 632%
tỷ VNĐ		

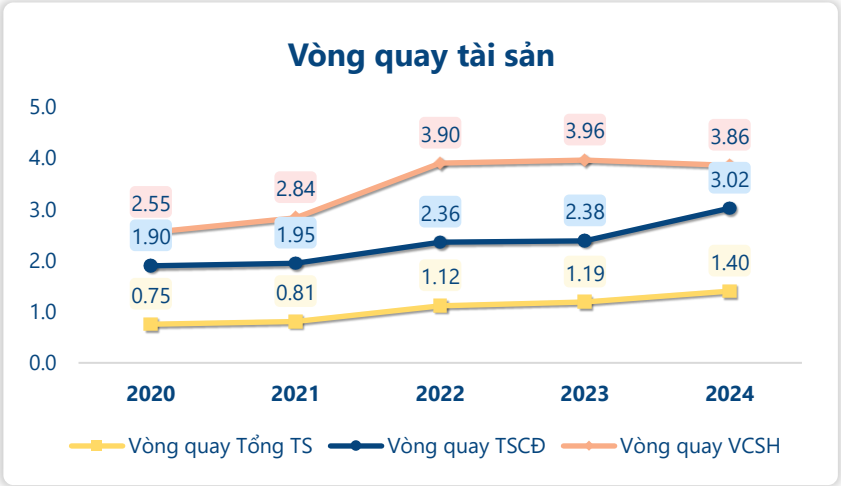
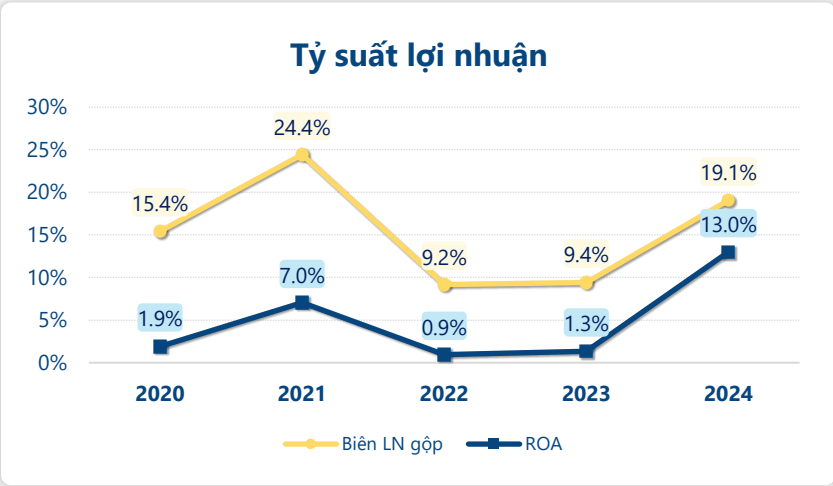
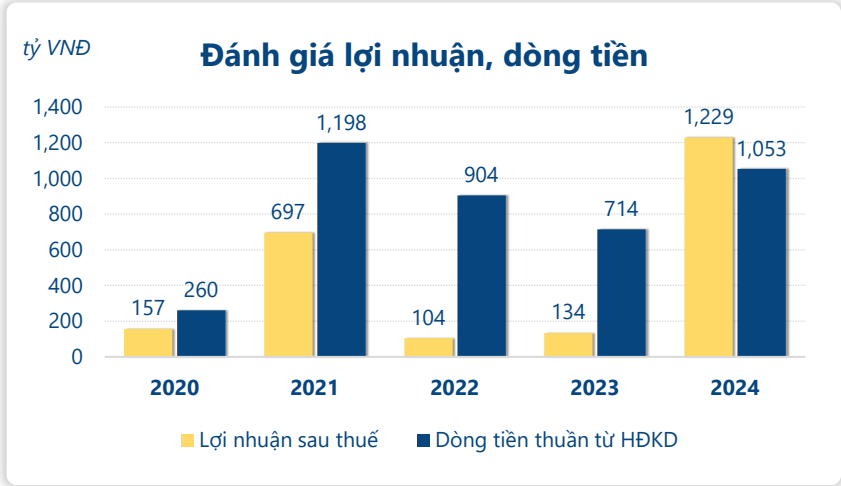


Năm 2024, F-Score của KSV đạt 8/9 cao hơn năm trước, sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng "Mạnh".

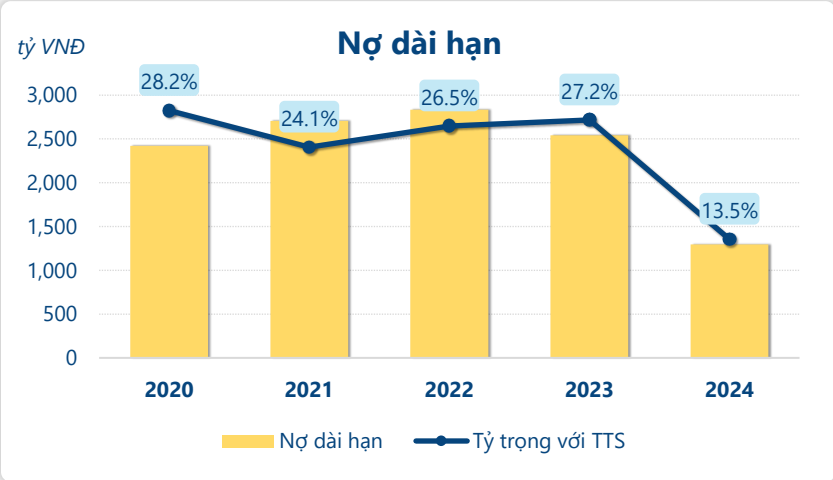
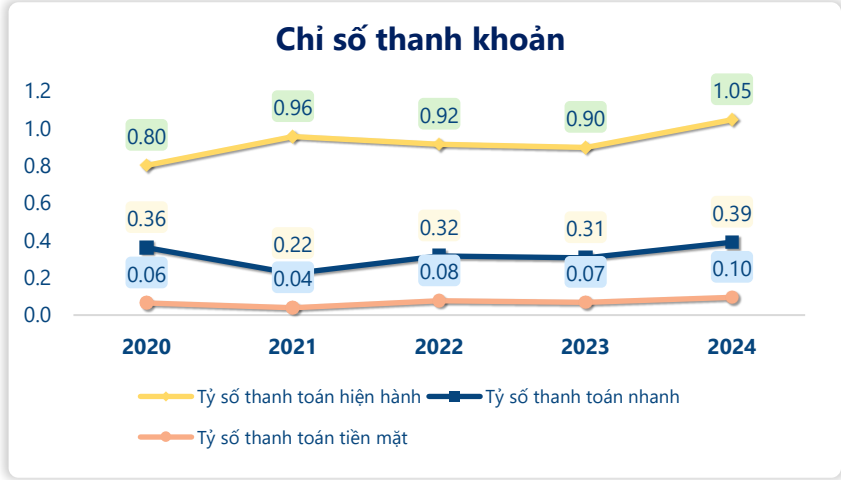
Trong đó, khả năng sinh lời giảm xuống còn 3/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm 3/3. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm 2/2 ở mức ổn định so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP (HNX: KSV)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **KSV**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh nhỏ hơn lợi nhuận sau thuế cho thấy chất lượng lợi nhuận không được đánh giá cao nhưng 2 chỉ tiêu này đều dương nghĩa là công ty vẫn tạo ra lợi nhuận và có lượng tiền mặt để duy trì hoạt động. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	9,551	9,354	2.1%
Tài sản ngắn hạn	4,508	3,496	29.0%
Tiền và tương đương tiền	410	265	54.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	57.1	25.0	128%
Phải thu ngắn hạn	1,117	662	68.8%
Hàng tồn kho	2,826	2,300	22.9%
Tài sản ngắn hạn khác	98.4	245	-59.8%
Tài sản dài hạn	5,044	5,858	-13.9%
Phải thu dài hạn	126	115	9.2%
Tài sản cố định	4,001	4,767	-16.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	331	490	-32.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	46.2	44.9	2.7%
Tài sản dài hạn khác	539	441	22.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	5,602	6,433	-12.9%
Nợ ngắn hạn	4,309	3,892	10.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,187	1,875	16.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,100	994	10.7%
Nợ dài hạn	1,294	2,541	-49.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,242	2,172	-42.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	3,949	2,921	35.2%
Vốn chủ sở hữu	3,946	2,916	35.3%
Vốn điều lệ	2,000	2,000	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	2.71	5.12	-47.2%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	6,163	7,991	12,251	11,912	13,251
Giá vốn hàng bán	5,211	6,040	11,127	10,789	10,726
Lợi nhuận gộp	952	1,952	1,124	1,123	2,524
Doanh thu HĐTC	45.3	14.1	6.82	9.90	8.47
Chi phí TC	228	195	359	367	258
Chi phí lãi vay	222	194	299	337	242
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	62.0	56.9	86.0	77.2	113
Chi phí QLDN	462	560	399	419	613
LN thuần từ HĐKD	245	1,154	287	270	1,548
Lợi nhuận khác	-2.05	-10.0	-39.4	-36.0	-50.1
LN trước thuế	243	1,144	247	234	1,498
Lợi nhuận sau thuế	205	958	202	160	1,171
LNST của CĐ cty mẹ	157	697	104	134	1,229

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	260	1,198	904	714	1,053
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-324	-1,517	-696	-658	-281
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	104	290	-55.4	-153	-628
Tiền đầu kỳ	198	239	210	362	265
Lưu chuyển tiền thuần	40.4	-28.8	152	-97.4	145
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0
Tiền cuối kỳ	239	210	362	265	410